

Vinh, ngày 31 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT
- NĂM 2011 -

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007
của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là VSC) là Công ty Cổ phần do Ngân hàng TMCP Bắc Á cùng với các cổ đông khác sáng lập. Công ty ra đời với mục đích cung cấp các sản phẩm dịch vụ về chứng khoán và kinh doanh chứng khoán. Đối tượng phục vụ là các nhà đầu tư cá nhân, các tổ chức trong nước và nước ngoài.

Ngày 23/10/2006 Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001024.

Ngày 27/10/2006 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chính thức cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 19/UBCK-GPHĐKD.

Ngày 23/01/2007 Công ty được Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh Cấp Quyết định công nhận thành viên số 23/QĐ-TTGDHCM.

Ngày 21/12/2006 Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp Quyết định công nhận thành viên số: 113/QĐ-TTGDHN.

Ngày 25/12/2006 Công ty được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Quyết định công nhận thành viên số 28/GCNTVLK.

Công ty VSC đã được các Hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam, Tổ chức Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, ... công nhận là thành viên chính thức.

2. Thông tin về công ty :

- Tên công ty: Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Việt
- Địa chỉ: Tầng 03, số 117 Đường Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Vốn điều lệ ban đầu của công ty: 9.750.000.000,đồng. (Chín tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng)

- Vốn điều lệ điều chỉnh tăng lần 1, được UBCKNN cấp Quyết định số 210/UBCK_GP ngày 16 tháng 03 năm 2009 : 37.500.000.000 đồng (Ba mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng)

- Tel: 038 3581777 - 3581787 - 3537606. Fax: 0383 588271.

- Email: vsco.viet@gmail.com Website: www.viseco.vn

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001024, do Sở kế hoạch Đầu tư Nghệ An cấp ngày 23/10/2006.

- Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 19/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27/10/2006.

- Thành viên của Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số: 113/QĐ-TTGDHN ngày 25/12/2006,

- Thành viên của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - Nay là Sở GDCKHCM - theo Quyết định số 23/QĐ – TTGDHCM ngày 23/01/2007.

- Thành viên Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (mã thành viên: 023).

- Hội viên Hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam.

- Ngành nghề kinh doanh:

- + Môi giới chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

- + Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

3. Các sự kiện lớn tác động đến tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong năm 2011:

Kết thúc một năm đầy khó khăn của nền kinh tế, những tín hiệu tích cực vĩ mô cũng những chính sách điều hành cứng rắn của Chính phủ trong nhiệm kỳ mới đang mở ra kỳ vọng sáng sủa hơn cho năm 2012 dù thách thức là không nhỏ.

VSC xin điểm lại những sự kiện, vấn đề kinh tế tiêu biểu gắn với một năm đầy biến động của nền kinh tế.

1. Nghị quyết 11: phát súng lệnh "nấn" lại nền kinh tế

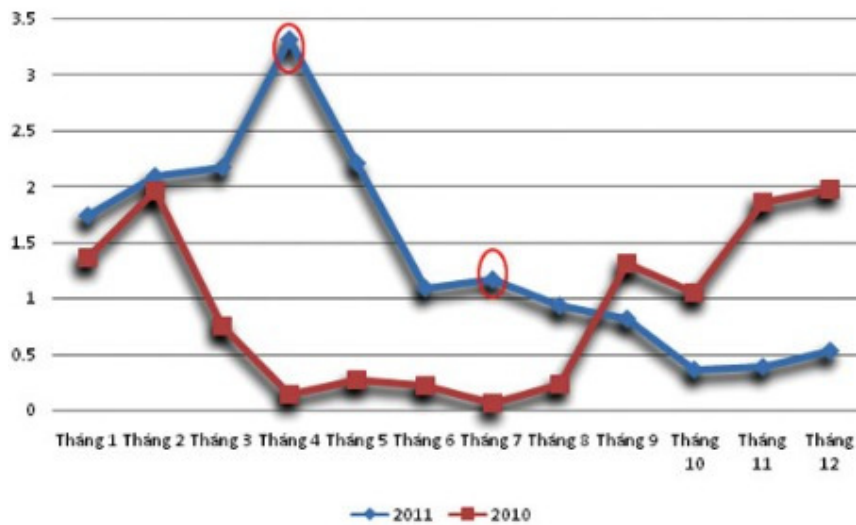


Nghị quyết 11 đã được thực hiện xuyên suốt trong công tác điều hành kinh tế trong năm

Trong bối cảnh lạm phát tăng vọt, đầu tư công tràn lan kém hiệu quả và các "đầu tàu" của nền kinh tế đầu tư ồ ạt ra ngoài ngành, Nghị quyết 11 (ngày 24/2/2011) của Chính phủ được coi như một phát súng lệnh để tổng rà soát và tái cơ cấu lại hoạt động của nền kinh tế, ổn định vĩ mô.

Việc thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ, chính sách tài khóa thắt chặt, cắt giảm đầu tư công, kiểm chế nhập siêu... và đảm bảo an sinh xã hội theo Nghị quyết 11 đã được thể hiện xuyên suốt trong điều hành vĩ mô của Chính phủ năm 2011. Mặc dù lạm phát vẫn cán mốc trên 18% nhưng những dấu hiệu cải thiện vĩ mô rõ rệt vào thời điểm cuối năm cũng như các định hướng tái cấu trúc kinh tế, cắt giảm lãi suất, thoái vốn ngoài ngành, tăng hiệu quả đầu tư công... đã mở ra triển vọng sáng sủa hơn cho mục tiêu duy trì tăng trưởng 6% và giữ lạm phát 9% trong năm 2012.

2. Lạm phát tăng cao trên 18%



Lạm phát có dấu hiệu "hạ nhiệt"

Mặc dù các biện pháp kiềm chế lạm phát và ổn định vĩ mô được Chính phủ tập trung triển khai quyết liệt đã khiến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong 9 tháng đầu năm giảm đáng kể song theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính chung cả năm 2011, lạm phát vẫn ở mức cao 18,58% - cao hơn dự đoán trước đó của các bộ ngành và các chuyên gia. Trong đó, thủ phạm chính là do giá thực phẩm, giáo dục, lương thực tăng mạnh với mức tăng lần lượt là 29,34%, 23,18% và 22,82%.

3. Thị trường bất động sản đóng băng



Bất động sản đóng băng làm lộ ra nhiều hệ lụy từ ngân hàng, tín dụng đen...

Thị trường bất động sản năm 2011 được chứng kiến việc chào bán giảm giá của nhiều dự án, đặc biệt là đối với phân khúc chung cư cao cấp. Tuy nhiên, tâm lý của nhà đầu tư cũng như chính sách thắt chặt tín dụng đã không tạo điều kiện thuận lợi, các giao dịch trên thị trường gần như đóng băng. Theo nhận định của nhiều chuyên gia, hiện tượng này sẽ châm ngòi cho làn sóng giảm giá trong năm 2012 và là cơ hội “vàng” cho những người đang thực sự có nhu cầu về nhà ở cũng như đầu tư dài hạn, thời điểm mà những tín hiệu về nói lỏng tín dụng trong BĐS chưa kịp phát huy tác dụng.

4. Giá vàng liên tiếp lập kỷ lục

Năm 2011 được xem là năm thị trường vàng liên tiếp lập kỷ lục về giá. Đỉnh điểm của cơn sốt giá vàng phải kể đến ngày 22/8, giá lập kỷ lục 49 triệu đồng/lượng. Năm 2011 cũng ghi nhận hoạt động thao túng thị trường của giới đầu cơ, điển hình là việc giá vàng SJC (thương hiệu chiếm hơn 90% thị phần), có lúc đắt hơn thế giới gần 5 triệu đồng/lượng.



Cảnh chen lấn mua vàng vào tháng 8/2011

Một trong những động thái của Ngân hàng Nhà nước nhằm “lập lại trật tự” cho thị trường vàng là chỉ cho phép doanh nghiệp có vốn trên 500 tỷ sản xuất vàng miếng và chỉ có một doanh nghiệp được sản xuất vàng miếng là SJC. Quyết định này của Ngân hàng Nhà nước vấp phải sự phản đối của chính doanh nghiệp kinh doanh, khiến những chiếc máy sản xuất vàng phải “đắp chiếu”. Hiệu quả của quyết định này vẫn cần thời gian trả lời.

5. Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng

Sau quãng thời gian tăng trưởng quá nóng với 130 tổ chức tín dụng, gần 10.000 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước, hệ thống ngân đã lộ rõ nhiều điểm yếu nguy hiểm: tỷ trọng sở hữu chéo cao, đạo đức kinh doanh xuống thấp, những cuộc đua lãi suất không ngừng và có dấu hiệu "sa lầy" vào bất động sản, nợ xấu gia tăng...



Thương vụ hợp nhất hy hữu mở ra xu hướng sáp nhập, mua bán trong chủ trương tái cấu trúc hệ thống ngân hàng VN

Chỉ lệnh tái cấu trúc ngân hàng được phát đi từ tân Thống đốc Nguyễn Văn Bình, mở đầu bằng việc xử lý nghiêm các ngân hàng vượt trần lãi suất huy động. Tiếp sau đó, nhà nước hỗ trợ thanh khoản cho các ngân hàng yếu kém, đồng thời khởi động nhanh quá trình sáp nhập mà điển hình là thương vụ hợp nhất SCB - Ficombank - TinNghiaBank. Song song với việc xử lý các ngân hàng yếu kém được dự báo sẽ còn kéo dài trong năm tới, các "ông lớn" VietinBank, Vietcombank và BIDV lần lượt được IPO. Nỗ lực tái cấu trúc và tăng "sức khỏe" hệ thống tài chính được các tổ chức quốc tế và giới chuyên gia đánh giá cao.

6. Chứng khoán triển miên chuỗi ngày lao đao



Các nhà đầu tư chứng khoán vẫn chờ "ánh sáng cuối đường hầm"

Thị trường chứng khoán 2011 liên tiếp bắt đầu với nhiều cổ phiếu "rẻ hơn giá mua một mớ rau", thậm chí giá nhiều cổ phiếu tương đương giá một nửa cốc trà đá. Điển hình như mã VKP (Công ty cổ phần Nhựa Tân Hoá) là cổ phiếu đầu tiên có giá dưới 1.000 đồng trong lịch sử thị trường chứng khoán Việt Nam. Chốt phiên giao dịch 22/11, cổ phiếu này chỉ còn 700 đồng - rẻ hơn nửa ly trà đá vỉa hè. Một cổ phiếu khác trên thị trường là DVD (Công ty Dược Viễn Đông) đã bị huỷ niêm yết khi giá còn 3.500 đồng.

Sau những phiên lao dốc mạnh, tính đến ngày 27/12, VN-Index chính thức mất mốc 350 điểm, HNX-Index xuống 56 điểm. Cũng trong năm 2011 này, 65 công ty chứng khoán thua lỗ và 71 công ty chứng khoán có lỗ lũy kế. Giá trị vốn hóa thị trường chỉ còn hơn 20% GDP. Vẫn chưa thấy động thái cụ thể nào từ nhà nước để "cứu" kênh đầu tư còn nhiều nhá nhem này.

7. Võ nợ tín dụng đen dây chuyền



Công an khám nhà "con nợ" lớn tại Hà Đông (Hà Nội)

Hàng trăm vụ vỡ nợ tín dụng đen liên tiếp lộ ra ở nhiều địa phương đã khiến không ít người lao đao, khốn đốn. Không có gì ngạc nhiên khi những "con nợ" thường gắn với giới bất động sản, ngân hàng và chứng khoán. Tín dụng đen được cho là gắn với sự tăng trưởng "bong bóng" của bất động sản trong vài năm qua, gắn với thời tranh tối tranh sáng "tiền tái cấu trúc" của hệ thống ngân hàng và sức chịu đựng tới hạn của chứng khoán. Điều đáng lo ngại là đã có dấu hiệu liên kết giữa tín dụng đen và các kênh huy động vốn chính thống. Hiệu ứng domino này được dự báo sẽ còn tiếp tục, cho đến khi thị trường bất động sản còn đóng băng và nguồn vốn giá rẻ từ ngân hàng chưa cởi mở.

8. 50.000 doanh nghiệp Việt Nam bị phá sản



Năm 2011 nhiều DN gặp khó khăn, thậm chí phá sản

Năm 2011 là một năm đầy sóng gió đối với doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Năng lực sản xuất kinh doanh của hàng loạt doanh nghiệp bị suy yếu nghiêm trọng, khả năng tiếp cận vốn bị suy giảm do lãi suất tín dụng trở nên đắt đỏ và nguồn vốn khan hiếm. Ước tính, khoảng trên dưới 50.000 doanh nghiệp đã lâm vào cảnh phá sản. Theo nhận định của chuyên gia kinh tế

Trần Đình Thiên, năm 2012 được dự báo là năm nền kinh tế lâm vào tình thế khó khăn nghiêm trọng, cũng là năm nền kinh tế phải tạo bước ngoặt để xoay chuyển tình hình giúp các doanh nghiệp không lún sâu hơn vào tình thế bị kích.

9. Hàng không tư nhân chết yểu

Năm 2011, thị trường Hàng không Việt Nam chứng kiến sự "cáo chung" của 2 hãng hàng không tư nhân là Indochina Airlines và Trai Thien Air Cargo. Cùng được cấp phép từ năm 2008, nhưng cái tên Indochina Airlines gắn với những "lĩnh xình" nhiều hơn là hình ảnh đẹp trên bầu trời. Còn với Trãi Thiên, hãng hàng không tư nhân vận tải hàng hóa này bị rút phép khi đa phần còn chưa biết đến tên họ.



Thị trường hàng không nội địa Việt Nam được lo ngại sẽ trở lại thế độc quyền

Mặc dù có tín hiệu vui từ sự cất cánh của VietJet Air, thị trường hàng không nội địa Việt Nam bị lo ngại giảm sút sức cạnh tranh khi có tin nói Vietnam Airlines sẽ tiếp quản nguồn vốn của SCIC tại Jetstar Pacific. Có vẻ như tại Việt Nam, hàng không vẫn chỉ là sân chơi của những "đại gia" thực thụ.

10. Việt Nam bị hạ bậc tín nhiệm



S&P hạ bậc tín nhiệm nợ dài hạn nội tệ của Việt Nam

Trong bối cảnh kinh tế Mỹ và châu Âu vướng vào cuộc khủng hoảng nợ công, năm 2011, Việt Nam cũng bị hãng Standard & Poors (S&P) hạ bậc tín nhiệm nợ dài hạn đối với đồng nội tệ từ mức BB xuống mức BB- và đánh giá triển vọng "tiêu cực" đối với các mức tín nhiệm nợ của Việt Nam. Cùng với việc hạ bậc tín nhiệm nợ quốc gia của Việt Nam, S&P cũng đã đánh tụt hạng tín nhiệm của 3 ngân hàng lớn trong nước là BIDV, Techcombank và Vietcombank xuống BB-. Hãng này cũng đã hạ bậc tín nhiệm của doanh nghiệp Hoàng Anh Gia Lai xuống mức xuống B- và đặt triển vọng tín dụng của doanh nghiệp này vào diện tiêu cực.

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2011 đã phải gánh chịu hệ quả từ cuộc khủng hoảng chung này. Hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán nói riêng và các doanh nghiệp nói chung bị rơi vào bế tắc. Hàng hóa sản xuất ra không thể xuất khẩu được. Nguyên vật liệu và hàng hoá nhập khẩu ngày càng đắt đỏ do chính sách thuế nhập khẩu kết hợp với đồng tiền nội tệ đang bị mất giá. Chi phí lãi tiền vay huy động vốn phục vụ nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh vượt trên 20%/năm. Dẫn đến giá thành sản phẩm hàng hoá dịch vụ tăng cao, trong khi đời sống của đại đa số người dân đang nghèo đi, mức sống đang bị giảm thấp dần, thì việc tình hình hàng hoá tiêu thụ nội địa không được cải thiện được là điều tất yếu. Hệ lụy này đẩy các doanh nghiệp vào trạng thái hoạt động kinh doanh bế tắc dẫn đến tình trạng thua lỗ và có nguy cơ phá sản hàng loạt. Giá chứng khoán trên thị trường niêm yết căn cứ theo các biến cố trên đã sụt giảm thê thảm. Một loạt các cổ phiếu trên các sàn giao dịch chứng khoán của Việt Nam bị đưa vào diện kiểm soát.

Năm 2011, có 63/102 công ty chứng khoán thành viên trên Sở Giao dịch Chứng khoán (HOSE) báo cáo kinh doanh lỗ theo báo cáo tài chính 3 quý đầu năm 2011.

Con số tương ứng của năm 2010 chỉ 28 công ty. Các hoạt động nghiệp vụ của các công ty chứng khoán đều sụt giảm về doanh thu do thị trường giảm điểm và kém tính thanh khoản, cộng với việc triển khai các biện pháp quản trị rủi ro chưa đồng bộ dẫn đến một số công ty gặp khó khăn về tài chính. Đề án tái cấu trúc các công ty chứng khoán đang được UBCKNN triển khai cũng nhằm hướng đến hiệu quả hoạt động, quản trị doanh nghiệp và quản trị rủi ro, nâng cao năng lực tài chính và khả năng cạnh tranh của các thành viên thị trường.

Với tình hình hoạt động của các công ty chứng khoán như hiện nay, HOSE đang xem xét, rà soát lại quy định và quy trình quản lý nhằm tăng cường khả năng phân tích và dự báo từ các thông tin trong báo cáo...Đồng thời, việc quản lý công ty chứng khoán hiệu quả cũng đòi hỏi Sở phối hợp chặt chẽ hơn với UBCKNN và TTLKCK.



2011 là năm thất bại của nhiều Công ty chứng khoán. Ảnh minh họa

Năm 2011 là năm thứ 2 HOSE tiến hành phân ngành các công ty niêm yết theo chuẩn phân ngành VSIC 2007 của Việt Nam. Chuẩn phân ngành VSIC 2007 (Hệ thống ngành kinh tế quốc dân) của Việt Nam được xây dựng dựa trên Chuẩn ISIC 2004 của Liên hiệp quốc và của các nước ASEAN, được áp dụng phù hợp với điều kiện kinh tế của Việt Nam, quen thuộc với các doanh nghiệp trong nước, và đó là lý do Sở lựa chọn chuẩn phân ngành này để áp dụng cho các doanh nghiệp niêm yết trên Sở.

Mục tiêu của công tác phân ngành nhằm cung cấp các thông tin theo ngành cho thị trường, phục vụ công tác phân tích dự báo và so sánh, là cơ sở để xây dựng các chỉ số theo ngành trong thời gian tới. Năm 2010, Sở phân ngành được 184 công ty và năm nay phân ngành được 254 công ty, chiếm tỷ lệ 84% trong tổng số công ty niêm yết. Các công ty được phân vào 11 ngành cấp I và 47 ngành cấp II.

Tập trung nhiều nhất về số lượng công ty là Ngành Chế biến chế tạo với 91 công ty. Về giá trị vốn hóa, Ngành Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm chiếm tỷ trọng lớn nhất với 56,19% giá trị vốn hóa của thị trường. Các chỉ tiêu tài chính của các công ty qua 02 năm cho thấy các công ty trong Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có tỷ suất lợi nhuận trên vốn và tài sản là lớn nhất so với các ngành khác, đạt mức trên 20% năm 2011. Ngành Thông tin Truyền thông có tốc độ tăng trưởng về doanh thu lớn nhất qua 02 năm. Trong khi đó, ngành Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm và Kinh doanh bất động sản là các ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất trong năm vừa qua, với các chỉ tiêu về lợi nhuận giảm mạnh.

Trong những năm tới, theo lãnh đạo HOSE, Sở phấn đấu 100% công ty niêm yết trên Sở đều được phân vào một ngành nhất định, giúp bức tranh tổng thể về thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng rõ nét.

4. Tình hình hoạt động kinh doanh của công ty năm 2011:

Trong bối cảnh tình hình chung như vậy, Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt -VSC đã nắm bắt sớm được tình hình. Bằng ý thức, sự nỗ lực của từng cá nhân, từng bộ phận và quan trọng nhất là đường lối chủ trương đúng đắn của HĐQT và ban lãnh đạo công ty. VSC đã từng bước khắc phục khó khăn, linh hoạt trong việc điều chỉnh các hoạt động kinh doanh nhằm mục đích giảm thiểu rủi ro. Tạm ngừng kế hoạch triển khai mới các Chi nhánh, phòng giao dịch;

giảm thiểu các khoản mục chi phí trong năm như Chi phí Quản cáo tiếp thị, Chi phí đầu tư nâng cấp thiết bị, Chi phí mua sắm mới tài sản cố định và các chi phí khác chưa thực sự cần thiết trong ngắn hạn. Do đó, kết thúc năm tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh của VSC đã đạt được chỉ tiêu kế hoạch năm 2011 mà Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông công ty năm 2010 của VSC đã đề ra .

4.1 Các chỉ tiêu cơ bản phản ánh tại Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2011:

- Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán: 1.399.238.988, đồng.
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 683.848.395, đồng.
- Tỷ lệ vốn khả dụng trên tổng nợ điều chỉnh: 567.41
- Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán: 287.736.960 đồng.
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: 77.740.291 đồng.

4.2 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	6,89	5,61
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	93,11	94,39
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản	%	4,25	10,09
<i>Nợ phải trả/Tổng tài sản</i>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	22,12	9,26
<i>Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	22,12	9,26
<i>(Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	20,87	8,28
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i>			
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	12,61	31,09
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	1,46	5,00
<i>Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn Điều lệ	%	1,64	5,91
<i>Lợi nhuận sau thuế/Vốn Điều lệ</i>			

5. Định hướng phát triển

VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ

Tăng trưởng kinh tế năm 2011 thấp do xu hướng giảm tốc độ tăng trưởng trong dài hạn và chính sách kinh tế vĩ mô chặt chẽ nhằm kiềm chế lạm phát. Mặc dù tăng trưởng giảm nhưng lạm phát vẫn ở mức cao do chính sách tiền tệ thắt chặt chưa phát huy hết tác dụng và tâm lý kỳ vọng lạm phát chưa được ổn định.

Tăng trưởng kinh tế

Bước sang năm 2011, đà phục hồi của nền kinh tế trong năm 2010 bị gián đoạn. Tăng trưởng GDP của năm 2011 là 5,89%, thấp hơn mức 6,78% của năm 2010 và thấp hơn nhiều mức tiềm

năng 7,3% (Viện CL&CSTC) của nền kinh tế cũng như mức tăng trưởng 7,9% của các nước đang phát triển ở châu Á trong năm 2011. Tăng trưởng giảm sút chủ yếu do giảm sút của khu vực công nghiệp & xây dựng và dịch vụ, nhất là các ngành chịu ảnh hưởng của chính sách thắt chặt tín dụng: tài chính – tín dụng, xây dựng, kinh doanh tài sản & dịch vụ tư vấn.^[1]

Tình hình tăng trưởng của từng khu vực kinh tế trong năm 2011 cụ thể như sau:

Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tốc độ tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011 là 4%, cao hơn nhiều mức 2,78% của năm 2010 và xấp xỉ mức tăng trưởng trước của thời kì trước khủng hoảng. Tốc độ tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản được sự đóng góp của cả ba ngành, cụ thể là nông nghiệp tăng trưởng 3,7% (so với mức 2,4% năm 2010), lâm nghiệp tăng trưởng 5,0% (so với mức 3,9% năm 2010) và thủy sản tăng trưởng 5,5% (so với mức 4,4% năm 2010). Nguyên nhân là nông nghiệp gặp điều kiện thuận lợi về thời tiết và giá hàng hóa thế giới. Theo dự tính của IMF, giá hàng hóa thế giới không kể dầu năm 2011 tăng 11%.

Sang tháng 1/2012, tình hình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng đầu năm tương đối ổn định và tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

Công nghiệp và xây dựng

Tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2011 là 5,53%, thấp hơn mức 7,7% của năm 2010 và thấp hơn nhiều mức tăng trưởng trên 10% trung bình giai đoạn 200-2007. Như vậy, kể từ năm 2008, tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp và xây dựng luôn thấp hơn khu vực dịch vụ. Khi ngành công nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng 7,43%, **cao hơn** mức 7,03% của năm 2010, sự giảm sút của công nghiệp và xây dựng trong năm 2011 hoàn toàn do giảm sút của ngành xây dựng khi ngành này chỉ đạt tốc độ tăng trưởng **âm** 0,97% (năm 2010 khu vực này tăng trưởng đến 10,06%). Trong điều kiện công nghiệp khai thác tiếp tục có mức tăng trưởng âm, công nghiệp duy trì được tốc độ tăng trưởng trong năm 2011 là do công nghiệp chế biến khi ngành này (chiếm 57,3% toàn ngành công nghiệp) duy trì được độ tăng trưởng xấp xỉ năm 2010. Một trong những lý do công nghiệp chế biến duy trì được tốc độ tăng trưởng là do xuất khẩu của ngành này tăng mạnh trong năm 2011, ở mức 23,7%.

Sang tháng 1/2012, do tháng 1/2012 là tháng Tết (trong khi Tết năm ngoài vào tháng 2/2011) nên chỉ số sản xuất công nghiệp đã giảm giảm 2,4% so với cùng kỳ năm trước.

Xét về cơ cấu, khu vực công nghiệp và xây dựng được đặc trưng bởi xu hướng giảm tỷ trọng của ngành công nghiệp khai thác và tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến. Nếu như năm 1995 tỷ trọng của ngành khai thác là 18% thì tỷ trọng này chỉ còn 9% vào năm 2011. Trong khi đó, cũng trong giai đoạn trên, tỷ trọng của ngành chế biến đã tăng từ 52% lên 62%. Ngoài ra, riêng trong năm 2011, đã có sự sụt giảm nhẹ của ngành xây dựng khi ngành này chiếm tỷ trọng 21%, so với mức 23% của năm 2010.

Dịch vụ

Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ năm 2011 là 6,99%, thấp hơn mức 7,52% của năm 2010. Dịch vụ giảm sút tăng trưởng là do giảm sút của hầu hết các ngành dịch vụ, nhất là ngành kinh doanh bất động sản. Tốc độ tăng trưởng của ngành kinh doanh bất động sản trong năm 2011 chỉ ở mức 1,8%, so với mức thấp 2,6% của năm 2010, do tín dụng cho khu vực bất động sản bị thắt chặt. Ngành khách sạn và nhà hàng cũng giảm tốc độ tăng trưởng từ 8,7 (2010) xuống 7,1% (2011) do tình hình kinh tế thế giới đình trệ đã khiến số khách quốc tế đến Việt Nam trong năm 2011 chỉ tăng 19,1%, thấp hơn nhiều mức tăng 34,8% của năm 2010.

Tổng cầu

Tăng trưởng giảm chủ yếu do cầu nội địa khi tiêu dùng và đầu tư trong nước giảm

Tiêu dùng

Tốc độ tăng (đã loại trừ yếu tố giá) của doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2011 là 4,7%, thấp hơn đáng kể mức tăng 14% của năm 2010 và thậm chí thấp hơn mức 11% của năm 2009. Nguyên nhân chính làm giảm tiêu dùng là lạm phát cao làm giảm thu nhập thực tế của người tiêu dùng giảm và cho vay tiêu dùng giảm.^[2]

Đầu tư

So với năm 2010, tỷ lệ trên GDP của tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2011 giảm từ 41,9% xuống 34,6%; trong đó, đầu tư của khu vực nhà nước giảm từ 18,5% xuống 13,5% (trong đó đầu tư từ NSNN giảm từ 8,6% xuống 7,0%), của khu vực tư nhân giảm từ 15,1% xuống 12,2%. Nếu sự sụt giảm đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước là do chủ trương tài khóa chặt chẽ, sự sụt giảm đầu tư của khu vực đầu tư tư nhân có thể do lãi suất cao và sự sụt giảm của đầu tư nhà nước.

Về cơ cấu đầu tư, tỷ trọng của khu vực kinh tế Nhà nước tiếp tục xu hướng giảm từ năm 2009 trong khi tỷ trọng của khu vực tư nhân vẫn giữ ổn định và của khu vực nước ngoài tăng đột biến trong năm 2011. Tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư của Nhà nước đã giảm từ 44,1% xuống 38,9. Trong khi đó tỷ trọng đầu tư của khu vực nước ngoài tăng từ 18,8% lên 25,8%.

Trái với vốn đầu tư trong nước, so với năm 2010, vốn FDI đã tăng trong năm 2011. Tỷ lệ trên GDP của vốn FDI đã tăng từ 7,9% lên 9%. Tuy nhiên, tốc độ tăng vốn FDI có xu hướng giảm khi vốn FDI **thực hiện** trong năm 2011 đạt khoảng 11 tỷ USD, tăng 1% so với năm 2010, thấp hơn mức tăng gần 10% của năm 2010. Vốn FDI **đăng kí** trong năm 2011 thậm chí giảm 24% so với năm 2010.^[3] Xu hướng trên cho thấy sức hấp dẫn của Việt Nam đối với nhà đầu tư nước ngoài đang có dấu hiệu giảm.

Xu hướng giảm sút đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục trong tháng 1/2012, khi số vốn đăng kí chỉ đạt 37,3 triệu USD, bằng 2,5% cùng kỳ năm trước;^[4] số vốn **thực hiện** chỉ cũng chỉ đạt 400 triệu USD, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2011. Tuy nhiên, tình hình trên có thể do tháng 1/2012 là tháng Tết.

Xuất, nhập khẩu

Xuất khẩu năm 2011 đạt 96,3 tỷ đô la Mỹ, tăng 33,3% so với năm 2010, cao hơn nhiều mức tăng 25,5% của 2010. Giá thế giới tăng là nguyên nhân chính giúp tăng xuất khẩu trong năm 2011. Chẳng hạn, trong mức tăng giá trị xuất khẩu, yếu tố giá đóng góp 94,4% đối với mặt hàng cà-phê, 91,2% đối với mặt hàng dầu thô và 87,7% đối với mặt hàng cao su. Tính riêng các nhóm hàng xuất khẩu có thống kê về lượng thì yếu tố tăng giá đóng góp 83,3% trong tăng kim ngạch xuất khẩu trong năm 2011. Như vậy, thành tích tăng kim ngạch xuất khẩu là không chắc chắn, có thể bị đảo ngược khi giá hàng hóa thế giới giảm.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 24,67 tỷ USD tăng lên về kim ngạch xuất khẩu của năm 2011 (so với năm 2010), nhóm hàng công nghiệp chế biến đóng góp 69,3% (tương ứng 17,11 tỷ USD). Trong mức tăng trên của nhóm hàng công nghiệp chế biến, các nhóm hàng điện thoại & linh kiện, dệt may và giày dép chiếm hơn 51,7% (tương ứng 8,84 tỷ USD). Do ba nhóm hàng trên chủ yếu được xuất sang Mỹ và Châu Âu, hai thị trường này có vai trò rất lớn đối với tăng kim ngạch xuất khẩu trong năm 2011.

Nhập khẩu năm 2011 đạt 105,8 tỷ đô la Mỹ, tăng 24,7% so với cùng năm trước, cao hơn mức tăng 20,1% của năm 2010. Nhập khẩu tăng cũng chủ yếu do tăng giá hàng hóa thế giới. Chẳng hạn, trong mức tăng giá trị nhập khẩu, yếu tố giá đóng góp 82% đối với mặt hàng xăng dầu, 77,4% đối với mặt hàng chất dẻo; mặt hàng sắt thép mặc dù giảm 20,8% về lượng nhập khẩu nhưng do giá tăng nên giá trị nhập khẩu vẫn tăng 1,9%. Tính riêng các nhóm hàng nhập khẩu có thông kê về lượng thì yếu tố tăng giá đóng góp đến 97,8% trong tăng kim ngạch nhập khẩu.

Nhờ tình hình xuất khẩu khả quan, **nhập siêu** 2011 chỉ ở mức 9,5 tỷ đô-la Mỹ giảm 24,6% so với năm 2010. Như vậy, tỷ lệ nhập siêu so với kim ngạch xuất khẩu của năm 2011 chỉ là 9,9%, so với mức 17,5% của năm 2010 và tiếp tục xu hướng giảm kể từ năm 2007. Tuy nhiên, tình hình xuất nhập khẩu Việt Nam vẫn còn điểm đáng lo ngại là Việt Nam ngày càng nhập khẩu nhiều hơn từ Trung Quốc. Trong năm 2011, nhập siêu của Việt Nam với Trung Quốc (13,5 tỷ USD) chiếm tới 137% tổng nhập siêu (con số này năm 2010 chỉ là 100%).

Sang tháng 1/2012, mặc dù trùng vào dịp lễ hội Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán, kim ngạch xuất vẫn đạt khoảng 6,5 tỷ USD, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2011. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu ước khoảng 6,6 tỷ USD, giảm gần 6% so với cùng kỳ năm trước. Do xuất khẩu tăng và nhập khẩu giảm, nhập siêu trong tháng chỉ ước khoảng 100 triệu USD, là mức thấp nhất trong 12 tháng gần đây. Đây là dấu hiệu hết sức tích cực trong cải thiện tình hình nhập siêu ở Việt Nam.

Lạm phát

Bước sang năm 2011, lạm phát đã liên tục gia tăng trong nửa đầu năm, gây nguy cơ mất ổn định kinh tế vĩ mô. Tháng 8/2011, tỷ lệ lạm phát so cùng kỳ năm trước đã lên tới 23%, cao hơn hẳn mức lạm phát 19,9% của năm 2008. Trước tình hình trên, Chính phủ đã có Nghị quyết số 11/NQ-CP (ngày 24/02/2011), đề ra 6 nhóm giải pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, trong đó tập trung vào kiềm chế lạm phát. Nhờ thực hiện quyết liệt những giải pháp trên, tình hình lạm phát đã được cải thiện trong cuối quý 3/2011 khi tốc độ tăng CPI hàng tháng bắt đầu giảm từ tháng 8/2011 và duy trì ở mức dưới 1% cho đến cuối năm. Sang tháng 1/2012, mặc dù là tháng Tết, chỉ số giá CPI cũng chỉ tăng 1% so với tháng trước. Nếu loại trừ nhóm lương thực thực phẩm, CPI tháng 1/2012 chỉ tăng là 0,99% so với tháng trước (thấp hơn mức 1,31% của tháng 1/2011).

Tuy nhiên, với tỷ lệ lạm phát 18,13%, nếu không tính năm 2008, năm 2011 là năm có mức lạm phát cao nhất kể từ năm 1992. Nếu so với mức lạm phát của tháng 11/2011 của các nước được thống kê bởi Tradingeconomics, tỷ lệ lạm phát của Việt Nam chỉ đứng sau Kenya và Venezuela là hai nước có tỷ lệ lạm phát là 18,91% và 27,7%. Như vậy, từ năm 2007, lạm phát có chiều hướng mất ổn định hơn và biểu hiện tính chu kỳ. Chu kỳ này vào khoảng 3 năm khi tỷ lệ lạm phát đã lên đến đỉnh điểm vào tháng 8/2008 (28,23%) và tháng 8/2011 (23,02%).^[5]

Nguyên nhân của tình trạng lạm phát cao trong năm 2011 về cơ bản là do tiền tệ đã được nới lỏng trong một thời gian dài. So với các nước trong khu vực, tốc độ tăng cung tiền M2 của Việt Nam khá cao. Tính trung bình giai đoạn 2000-2010, tốc độ tăng cung tiền M2 của Việt Nam dẫn đầu với mức tăng 31,4%, sau đó là của Trung Quốc (17,8%), Ấn Độ (13%), Philipin (10,2%), Malaysia (8,7%) và Thái Lan (6,2%). Riêng năm 2010, tốc độ tăng cung tiền của Việt Nam thậm chí lên tới 33,3%. Do cung tiền tăng nhanh nên tỷ lệ cung tiền M2 trên GDP của Việt Nam tăng lên rất nhanh. Từ sau khủng hoảng tài chính 1997-1999, trong khi các nước trong khu vực có xu hướng duy trì ổn định tỷ lệ cung tiền trên GDP thì tỷ lệ này luôn có xu hướng tăng ở Việt Nam. Nếu như năm 2000 tỷ lệ cung tiền M2 trên GDP của Việt Nam chỉ là 50,5% thì tỷ lệ này đã lên tới 140,8% vào năm 2010. Đồng thời, tỷ lệ tín dụng trên GDP cũng tăng nhanh, từ 39,7% năm 2001 lên 71,2% năm 2005 và 135,8% năm 2010. Tín dụng tăng nhanh đã giúp giới đầu cơ đẩy giá bất động sản tăng cao trong một thời gian dài, đặt nền kinh

tế trong trạng thái “bong bóng” bất động sản. Bong bóng bất động sản khuyến khích người dân tiết kiệm ít đi và tiêu dùng nhiều hơn, tạo áp lực cho giá cả.

Bên cạnh đó, tính thiếu tính nhất quán của chính sách tiền tệ đã phần nào tác động tiêu cực đến tâm lý của người dân về lạm phát. Mặc dù hàng năm Quốc hội đề ra giới hạn lạm phát nhưng trên thực tế, các năm 2004, 2005, 2007 và 2008 tốc độ lạm phát thực tế đã cao hơn giới hạn đề ra. Ngoài ra, việc thực hiện điều chỉnh tăng lương, giá điện, xăng dầu theo định kỳ hàng năm cũng khiến gia tăng mức lạm phát kỳ vọng, góp phần làm tăng lạm phát thực tế. Đồng thời, giá của những loại hàng hóa quan trọng như xăng dầu, điện, than... bị kìm giữ quá lâu, làm thu hẹp không gian chính sách, đến khi buộc phải thực hiện xóa bỏ bao cấp thì lại thực hiện dồn dập vào một thời điểm gây hiệu ứng tâm lý, làm giảm hiệu quả của các giải pháp kiềm chế lạm.

Thị trường tiền tệ

Lãi suất có xu hướng tăng cao từ đầu năm 2011 do áp lực của lạm phát. Tuy nhiên, trong quý 3/2011, lãi suất cho vay VNĐ có xu hướng giảm, nhưng không nhiều, do can thiệp của NHNN buộc các ngân hàng thực hiện nghiêm chỉnh quy định về trần lãi suất 14% và thành lập nhóm 12 ngân hàng lớn để ổn định thị trường.

Lãi suất liên ngân hàng, so với cuối năm 2011, tăng mạnh trong quý 1/2011, sau đó giảm nhẹ trong hai quý tiếp theo và đột ngột tăng cao vào thời điểm cuối năm 2011. Lãi suất liên ngân hàng tăng trong năm 2011 có nhiều khả năng là do khi trần lãi suất được giữ nghiêm ở mức 14% nhiều ngân hàng nhỏ sẽ gặp khó khăn khi đi huy động vốn nên phải vay trên thị trường liên ngân hàng. Nhưng sau đó với động thái bơm ròng 22.000 tỷ đồng qua nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất liên ngân hàng đã giảm trong tháng 9/2011. Tuy nhiên, vào thời điểm cuối năm khi nhu cầu thanh toán tăng lên lãi suất liên ngân hàng đã tăng cao trở lại.

Ngoài vấn đề lãi suất tăng cao, còn một hiện tượng đáng chú ý là đường cong lãi suất bị đảo ngược đối với lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng. Hiện tượng trên có thể phản ánh kỳ vọng của các ngân hàng lãi suất sẽ giảm trong tương lai (khi lạm phát giảm) hoặc việc các ngân hàng sử dụng vốn ngắn hạn cho vay dài hạn mà nguyên nhân có thể do với lãi suất trần 14% các ngân hàng buộc phải huy động tiền gửi ngắn hạn để giữ khách.

Cán cân thanh toán

Do nhập siêu trong năm 2011 được cải thiện cùng với lượng kiều hối dự kiến đạt mức 9 tỷ USD nên có thể thâm hụt cán cân vãng lai sẽ giảm so với năm 2010. Nhờ đó năm 2011 có thể thặng dư 3,1 tỷ USD, cải thiện đáng kể so với mức thâm hụt 8,9 tỷ USD và 1,8 tỷ USD của năm 2010 và 2011.

Thị trường ngoại hối

So với năm 2010, tỷ giá nhìn chung được duy trì ổn định hơn trong năm 2011 nhờ những biện pháp quản lý thị trường, kinh doanh thu đổi ngoại tệ cũng như những thuận lợi về cán cân thanh toán. Sau lần điều chỉnh tăng 9,3% vào tháng 2/2011, đến cuối năm 2011 tỷ giá liên ngân hàng chỉ tăng 0,7%, thấp hơn so với tăng 5,5% của năm 2010. Thị trường ngoại hối tiếp tục giữ ổn định trong tháng 1/2012.

Tuy nhiên, do lạm phát cao trong năm 2011 nên mặc dù tỷ giá danh nghĩa đã được điều chỉnh tăng đồng Việt Nam vẫn tăng giá thực 3,2% trong năm 2011, tiếp tục xu hướng tăng giá thực kể từ năm 2004. Xu hướng tăng giá thực làm tăng kỳ vọng về giảm giá danh nghĩa của đồng Việt Nam, khiến tình trạng găm giữ ngoại tệ càng phổ biến và dự trữ ngoại hối giảm sút.

Thị trường tài sản

Thị trường chứng khoán trong năm 2011, nhìn chung vẫn trong xu hướng giảm điểm từ năm 2010. Tính tới thời điểm cuối năm 2011, chỉ số VnIndex đã giảm đến 28% trong năm 2011. Đồng thời, **thị trường bất động sản** cũng khá trầm lắng trong năm 2011, dẫn đến tỷ lệ nợ xấu và những vụ vỡ nợ gia tăng khi tín dụng được thể chấp bởi bất động sản. Tình hình trên là do chủ trương siết chặt tín dụng với khu vực phi sản xuất, trong đó có bất động sản và kinh doanh chứng khoán.

CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

Khuôn khổ chính sách kinh tế vĩ mô

Bước sang năm 2011, do tình hình kinh tế vĩ mô có nhiều dấu hiệu bất ổn, nhất là tình hình lạm phát. Trước tình hình đó, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP (ngày 24/02/2011) về những giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát và cắt giảm nhập siêu. Đây là văn bản thể hiện quyết tâm của Chính phủ thực hiện thắt chặt chính sách kinh tế vĩ mô. Các giải pháp chủ yếu của Nghị quyết 11 bao gồm:

- Kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2011 dưới 20%, tổng phương tiện thanh toán khoảng 15 – 16%; giảm tốc độ và tỷ trọng vay vốn tín dụng của khu vực phi sản xuất, nhất là lĩnh vực bất động sản, chứng khoán.
- Tăng cường quản lý ngoại hối, thực hiện các biện pháp cần thiết để các tổ chức, cá nhân trước hết là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước bán ngoại tệ cho ngân hàng.
- Tăng thu NSNN 7-8% so với dự toán, tiết kiệm chi thường xuyên, giảm bội chi ngân sách nhà nước năm 2011 xuống dưới 5% GDP.
- Không mở rộng đối tượng phạm vi bảo lãnh của Chính phủ, bảo đảm dư nợ Chính phủ, dư nợ công, dư nợ nước ngoài trong giới hạn an toàn và an toàn tài chính quốc gia, giảm tối thiểu 10% kế hoạch tín dụng đầu tư từ nguồn vốn tín dụng nhà nước, cắt giảm các dự án đầu tư ngoài lĩnh vực sản xuất của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước
- Kiểm soát nhập khẩu để hạn chế nhập siêu.

Chính sách tài khóa

Tình hình NSNN trong năm 2011 nhìn chung diễn biến theo chiều hướng tích cực khi bội chi ngân sách giảm xuống 4,9% GDP, thấp hơn nhiều mức thâm hụt 5,6% GDP của NSNN năm 2010. Tính đến 31/12/2011 dự kiến nợ công là 54,6% GDP (so với mức 57,3% GDP năm 2010), nợ chính phủ là 43,6% GDP (so với mức 45,7% GDP năm 2010) và nợ quốc gia là 41,4% GDP (so với mức 42,2% GDP năm 2010).

Chính sách tài khóa trong năm 2011 đã thể hiện rõ chủ trương thắt chặt so với năm 2010. Cụ thể là, so với năm 2010, trong năm 2011 tỷ lệ trên GDP của chi đầu tư phát triển đã giảm từ 8,6% xuống 6,9%.

Chính sách tiền tệ

Trong năm 2011, thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt nhằm kiềm chế lạm phát, tăng trưởng tín dụng và cung tiền đều ở mức rất thấp so với các năm trước. Cụ thể, tín dụng tăng ở mức 12%, so với mức 29,8% của năm 2010 và cung tiền tăng ở mức 10%, so với mức 25,3% của năm 2010. Tuy nhiên, việc điều hành chính sách tiền tệ vẫn chưa thực sự nhất quán khi trong

tháng 8/2011 cung tiền đã bất ngờ tăng tới 5,56% so với tháng trước. Sau đó, trong tháng 9/2011, NHNN cũng đã bơm ròng 22.000 tỷ đồng qua nghiệp vụ thị trường mở để ổn định lãi suất liên ngân hàng. Động thái trên của NHNN là nhằm giúp các ngân hàng thực hiện quy định về trần lãi suất huy động 14%. Tuy nhiên, chủ trương này có thể ảnh hưởng đến những nỗ lực kiềm chế lạm phát.

Việc áp dụng trần lãi suất cũng cho thấy khả năng của NHNN trong điều hành lãi suất thông qua cung tiền và thị trường mở bị hạn chế. Trong điều kiện lạm phát lên tới 18% thì việc áp dụng trần lãi suất 14% là rất khó thực hiện, buộc các ngân hàng phải tìm đủ mọi cách để “lách” quy định.

Chính sách tỷ giá

Điều hành tỷ giá trong năm 2011 về cơ bản là đúng hướng, giúp tình hình xuất khẩu trong năm rất khả quan. Tuy nhiên, cần lưu ý xu hướng đồng Việt Nam lên giá thực, có thể làm giảm khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu về lâu dài. Xu hướng tăng giá thực cũng làm tăng kì vọng về giảm giá danh nghĩa của đồng Việt Nam, làm gia tăng tình trạng găm giữ ngoại tệ và theo đó ảnh hưởng đến dự trữ ngoại hối. Ngoài ra, chủ trương ổn định tỷ giá ổn định có thể khuyến khích các khoản vay bằng ngoại tệ, được xem là nguyên nhân của cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra ở Thái Lan năm 1997. Thực tế, trong năm 2011 tín dụng ngoại tệ đã tăng 18,7%, trong khi tín dụng VND chỉ tăng 10,2%.

DỰ BÁO KINH TẾ 2012

Lạm phát giảm nhưng khó có khả năng giảm mạnh

Lạm phát trong năm 2012 sẽ giảm so với năm 2011 do: (i) ảnh hưởng của chính sách tiền tệ và tài khóa chặt chẽ trong năm 2011 và (ii) giá dầu trong năm 2012 được dự báo chỉ tăng 0,3%, so với mức 13,4% của năm 2011 (IMF). Tuy nhiên, tỷ lệ lạm phát trong năm 2012 sẽ chưa thể giảm mạnh so với năm 2010 do áp lực của lộ trình điều chỉnh tăng giá điện, điều hành giá xăng dầu theo thị trường và tỷ giá tăng cũng như yếu tố tâm lí của người dân. Do đó, mục tiêu lạm phát dưới 10% trong năm 2012 sẽ đòi hỏi nỗ lực rất lớn và chính sách tiền tệ và tài khóa chặt chẽ cần tiếp tục trong năm 2012, với sáu nhóm giải pháp đề ra trong Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ.

Tăng trưởng kinh tế khó khăn hơn

Bên cạnh sức ép lạm phát, kinh tế trong năm 2012 sẽ khó khăn hơn so với năm 2011 do hai lí do. **Thứ nhất**, giá hàng hóa thế giới không kể dầu được IMF (2012) dự báo sẽ giảm 5,6% trong năm 2012. Khi xuất khẩu trong năm 2011 tăng chủ yếu do yếu tố giá thì xu thế trên có thể ảnh hưởng mạnh đến xuất khẩu trong năm 2012. **Thứ hai**, vấn đề nợ công của Châu Âu chưa được giải quyết có thể ảnh hưởng tiêu cực đến nhu cầu của thị trường Châu Âu và Mỹ đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2012.

PHỤ LỤC

Chỉ tiêu	2012				
	2010	2011	Tháng 1	Dự báo Q1*	Dự báo cả năm
Tăng trưởng, % tăng GDP so cùng kì	6,78	5,89	-	6,0	6,0-6,5
Xuất nhập khẩu, tỷ đô-la Mỹ					

- Xuất khẩu	71,6	96,3	6,5	23-24,5	108,8
- Nhập khẩu	84	105,8	6,6	24-25,5	120,8-121,9
- Nhập siêu	12,4	9,5	0,1*	1 -1,5	12-13
So với xuất khẩu (%)	17,3	9,9	2	5-6	11-12
Lạm phát, % tăng CPI so cùng kì năm trước	11,75	18,13	17,3	13,64	<10%
Bội chi NSNN, tỷ đồng	109,46	121,5	-	-	-
So với GDP (%)	5,6	4,9	-	-	<4,8

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, Nghị quyết về “Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2012” của Quốc hội. Chú thích: *Dự báo của Viện CL&CSTC*

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VSC

Trước bối cảnh kinh tế thế giới đầy khó khăn, thị trường chứng khoán thế giới biến động mạnh mẽ, TTCK Việt Nam trong năm 2011 cũng không tránh khỏi bức tranh âm ảm: chỉ số Index trên thị trường toàn thị trường sụt giảm mạnh, các cổ phiếu niêm yết phần lớn đều rơi xuống dưới mức giá trị sổ sách, tính thanh khoản trên thị trường ngày một giảm sút nghiêm trọng... Tuy nhiên, trong khó khăn vẫn luôn tiềm ẩn những cơ hội, TTCK Việt Nam có thể diễn biến tích cực khi kinh tế vĩ mô được dự báo có khả năng hồi phục vào 6 tháng cuối năm 2012.

Diễn biến của Thị trường chứng khoán luôn gắn liền với tâm lý của nhà đầu tư. Theo cách đánh giá rất lạc quan từ phía các nhà đầu tư luôn bám sát thị trường, thì từ năm 2009 - 2011 là năm TTCK Việt Nam đã trải qua thời kỳ thăng trầm nhất, đây là thời kỳ tâm lý nhà đầu tư bị rơi và tình trạng khủng hoảng khi các chỉ số VN Index và HNX Index liên tục dò tìm đáy mới – và vì vậy, đây cũng là cơ sở để có thể đưa ra nhận định về sự hồi phục của TTCK VN trong nửa cuối năm nay. Trạng thái tâm lý nhà đầu tư đã vượt qua khủng hoảng và chuyển từ phản ứng tiêu cực sang phản ứng hưng phấn tích cực hơn. Đây chính là yếu tố then chốt để thúc đẩy thị trường chứng khoán hồi phục mạnh mẽ.

Mục tiêu của Công ty Cổ phần chứng khoán Việt trong thời kỳ này là kiện toàn lại bộ máy tổ chức nhân sự; sắp xếp và đào tạo lại nhân sự nhằm nâng cao chất lượng chuyên môn; xác định hướng phát triển kinh doanh với mục tiêu chính là mở rộng nghiệp vụ môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, chủ động tạo ra một đội ngũ khách hàng tiềm năng, chờ đợi các thông tin hỗ trợ tích cực của thị trường để tiến hành phân tích tư vấn đầu tư giúp nhà đầu tư đạt được hiệu quả đầu tư cao nhất, với phương châm “Thành công của nhà đầu tư là thành công của chính công ty”.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị:

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2011 của công ty:

- Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán: 1.399.238.988, đồng.
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 683.848.395, đồng.
- Tỷ lệ vốn khả dụng trên tổng nợ điều chỉnh: 567.41
- Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán: 287.736.960 đồng.
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: 77.740.291 đồng.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch)

- Kết thúc năm hoạt động 2011, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Được thể hiện đầy đủ và chi tiết tại phần báo cáo tài chính của bản báo cáo này.
- Năm 2011, Lợi nhuận của công ty đạt gần 80% so với kế hoạch đã đề ra tại Nghị quyết ĐHĐCĐ công ty năm 2010.

3. Trong năm, công ty không có các thay đổi trọng yếu đối với những khoản đầu tư lớn. Trong bối cảnh tình hình chung của toàn thị trường chưa có các thông tin hỗ trợ, Công ty quyết định giữ nguyên chiến lược kinh doanh, thận trọng và chắc chắn trong từng quyết sách của mình. Từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ cho các sản phẩm đã triển khai. Chủ động trong việc nghiên cứu tìm kiếm và phát triển thị trường mới nhằm mục đích tăng thêm nhiều nguồn thu nhập cho công ty trong tương lai.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2011 gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Thái Thị Nga

Bà Thái Hương

Ông Đặng Thái Nguyên

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Thái Nguyên

Ông Vũ Văn Tâm

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình Lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được quy định tại thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư số 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2012

Số: /Kreston-ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt*

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 3 đến trang 23 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình Lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được quy định tại thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư số 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến kiểm toán nêu trên, chúng tôi xin lưu ý với người đọc báo cáo vấn đề sau: Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, năm 2010, Công ty mua lô tài sản giá trị 1.047.272.900 đồng và sửa chữa văn phòng giá trị 323.425.000

đồng để chuẩn bị cho việc mở Chi nhánh của Công ty tại Hà Nội. Tuy nhiên, đến hết năm 2011, kế hoạch mở Chi nhánh vẫn chưa hoàn thành nên toàn bộ các chi phí này vẫn được Công ty theo dõi ở Tài khoản 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang mà chưa tiến hành hạch toán tăng tài sản và trích khấu hao trong năm.

Trần Văn Thức

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0554/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt
Nam**

Hà Nội, Ngày 03 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Anh Dũng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số:
1379/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011***MẪU SỐ B 01-CTCK**

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.279.779.844	41.070.845.324
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	37.061.471.186	37.087.023.347
111	Tiền		8.764.190.976	8.087.023.347
112	Các khoản tương đương tiền		28.297.280.210	29.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.754.218.484	3.493.261.916
132	Trả trước cho người bán		200.000.000	100.000.000
135	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	V.3	1.221.750.000	2.292.560.000
138	Các khoản phải thu khác	V.4	332.468.484	1.100.701.916
150	Tài sản ngắn hạn khác	V.5	464.090.174	490.560.061
158	Tài sản ngắn hạn khác		464.090.174	490.560.061
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.905.889.894	3.013.924.240
220	Tài sản cố định		2.043.124.809	2.495.372.357
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	226.620.377	546.206.701
222	Nguyên giá		1.869.427.203	1.852.102.203
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.642.806.826)	(1.305.895.502)
227	Tài sản cố định vô hình	V.7	445.806.532	578.467.756
228	Nguyên giá		809.527.750	809.527.750
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(363.721.218)	(231.059.994)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	1.370.697.900	1.370.697.900
260	Tài sản dài hạn khác		862.765.085	518.551.883
261	Chi phí trả trước dài hạn khác		34.746.413	73.274.737
263	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	V.9	828.018.672	445.277.146
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		42.185.669.738	44.084.769.564

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.794.771.577	4.307.973.184
310	Nợ ngắn hạn		1.775.409.352	4.298.181.649
312	Phải trả người bán		9.697.714	31.992.428
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	77.740.291	184.579.118
315	Phải trả người lao động		115.003.106	174.695.676
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	V.11	711.793.267	2.076.859.205
321	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.089.090	143.850
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		101.474.109	102.793.875
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		758.611.775	1.727.117.497
330	Nợ dài hạn		19.362.225	9.791.535
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		19.362.225	9.791.535
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		40.390.898.161	39.776.796.380
410	Vốn chủ sở hữu	V.12	40.390.898.161	39.776.796.380
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.500.000.000	37.500.000.000
413	Vốn khác của chủ sở hữu		251.618.989	251.618.989
417	Quỹ đầu tư phát triển		251.618.989	251.618.989
418	Quỹ dự phòng tài chính		251.618.989	251.618.989
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.136.041.194	1.521.939.413
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		42.185.669.738	44.084.769.564

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ST T	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
006	Chứng khoán lưu ký		109.560.810.000	124.280.520.000
	Trong đó:			
007	Chứng khoán giao dịch		105.304.050.000	119.122.450.000
009	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		105.304.050.000	119.122.450.000
012	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		134.460.000	3.054.930.000
014	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		134.460.000	3.054.930.000
027	Chứng khoán chờ thanh toán		4.122.300.000	1.595.400.000
029	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		4.122.300.000	1.595.400.000
037	Chứng khoán chờ giao dịch		-	507.740.000
039	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		-	507.740.000

Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng

Ngày 03 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.424.444.836	7.924.929.136
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1.339.238.988	3.906.192.623
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		50.833.334	50.000.000
01.9	Doanh thu khác		4.034.372.514	3.968.736.513
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	VI.1	5.424.444.836	7.924.929.136
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	VI.2	3.486.416.080	4.034.605.614
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		1.938.028.756	3.890.323.522
25	Chi phí quản lý Doanh nghiệp	VI.3	1.240.562.612	1.425.537.882
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		697.466.144	2.464.785.640
31	Thu nhập khác		-	-
32	Chi phí khác		13.617.749	940.588
40	Lợi nhuận khác		(13.617.749)	(940.588)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		683.848.395	2.463.845.052
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.4	69.746.614	246.384.505
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp		614.101.781	2.217.460.547
70	Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	VI.5	164	591

Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng

Ngày 03 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-CTCK
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		683.848.395	2.463.845.052
02	Điều chỉnh cho các khoản: Khấu hao TSCĐ	V.6, V.7	469.572.548	511.332.529
03	Các khoản dự phòng		9.570.690	9.791.535
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.864.128.037)	(3.931.604.028)
06	Chi phí lãi vay		9.944.444	208.338.001
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.691.191.960)	(738.296.911)
09	Tăng giảm các khoản phải thu		1.765.513.319	1.931.327.536
11	Tăng giảm các khoản phải trả		(1.495.366.107)	(6.218.495.858)
	(không kể lãi vay phải trả, thuế TNCTCK phải nộp)			
12	Tăng giảm chi phí trả trước		38.528.324	(73.274.737)
13	Tiền lãi vay đã trả		(9.944.444)	(208.338.001)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(130.008.857)	(346.348.265)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		143.520.105	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.669.651.449)	(284.738.366)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.048.601.069)	(5.938.164.602)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(117.325.000)	(1.576.187.774)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.140.373.908	3.558.354.028
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.023.048.908	1.982.166.254
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.500.000.000	7.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.500.000.000)	(7.000.000.000)

40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(25.552.161)	(3.955.998.348)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.087.023.347	41.043.021.695
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	37.061.471.186	37.087.023.347

Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng

Ngày 03 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011***MẪU****B05 - CTCK**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.500.000.000	37.500.000.000	-	-	-	-	37.500.000.000	37.500.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		140.745.962	251.618.989	110.873.027	-	-	-	251.618.989	251.618.989
7. Quỹ đầu tư phát triển		140.745.962	251.618.989	110.873.027	-	-	-	251.618.989	251.618.989
8. Quỹ dự phòng tài chính		140.745.962	251.618.989	110.873.027	-	-	-	251.618.989	251.618.989
10. Lợi nhuận chưa phân phối	12.1	2.024.943.482	1.521.939.413	2.217.460.547	2.720.464.616	614.101.781	-	1.521.939.413	2.136.041.194
Cộng		39.947.181.368	39.776.796.380	2.550.079.628	2.720.464.616	614.101.781	-	39.776.796.380	40.390.898.161

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Tầng 3, Số 117, Đường Quang Trung

Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2011

Đặng Thái Nguyên

Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Hà Nam

Kế toán trưởng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001024 ngày 23/10/2006, thay đổi lần thứ 02 ngày 09 tháng 8 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 19/UBCK-GPHĐKD ngày 27/10/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn Điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 37.500.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 3.750.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau:

Trụ sở

Trụ sở chính

Địa điểm

Tầng 3, số 117, Đường Quang Trung, Thành phố Vinh,
Tỉnh Nghệ An

Số lượng Nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là: 11 người (tại ngày 31/12/2010: 14 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 95/2008/ TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư số 95/2008/ TT-

BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được sử dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam có hiệu lực bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011.

Công ty đã áp dụng thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 như được trình bày tại thuyết minh số VII.5.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ; Tiền gửi Ngân hàng; Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	04 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 15

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	03 - 10

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Căn cứ vào Thông tư 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 hướng dẫn về Thuế giá trị gia tăng và Thuế thu nhập Doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán và nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật đầu tư, Công ty được miễn Thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (Công ty có thu nhập chịu thuế năm 2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Thuế suất áp dụng cho Công ty trong các năm sau giai đoạn miễn và giảm thuế là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	63.576.274	312.199.892
Tiền gửi ngân hàng	8.700.614.702	7.774.823.455
Cộng	<u>8.764.190.976</u>	<u>8.087.023.347</u>

1.2 Các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 01 – 03 tháng tại ngân hàng TMCP Bắc Á chi nhánh Hàng Đậu và ngân hàng TMCP Bắc Á chi nhánh Vinh	28.297.280.210	29.000.000.000
Cộng	<u>28.297.280.210</u>	<u>29.000.000.000</u>

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>
Của người đầu tư Cổ phiếu	26.127.730	304.741.909.000
Cộng	<u>26.127.730</u>	<u>304.741.909.000</u>

3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán ứng trước	1.221.750.000	2.292.560.000
Cộng	<u>1.221.750.000</u>	<u>2.292.560.000</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền chi khen thưởng cho cán bộ nhân viên	224.024.914	693.951.960
Phải thu lãi tiền gửi	108.443.570	-
Phải thu khác	-	406.749.956
Cộng	332.468.484	1.100.701.916

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	464.090.174	490.560.061
Cộng	464.090.174	490.560.061

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	117.863.381	1.734.238.822	1.852.102.203
Mua trong năm	-	17.325.000	17.325.000
Số dư cuối năm	117.863.381	1.751.563.822	1.869.427.203
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	117.863.381	713.783.474	831.646.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	98.219.483	1.207.676.019	1.305.895.502
Khấu hao trong năm	19.643.898	317.267.426	336.911.324
Số dư cuối năm	117.863.381	1.524.943.445	1.642.806.826
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	19.643.898	526.562.803	546.206.701
Tại ngày cuối năm	-	226.620.377	226.620.377

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phân mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	809.527.750	809.527.750
Mua trong năm	-	-
Số dư cuối năm	809.527.750	809.527.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	231.059.994	231.059.994
Khấu hao trong năm	132.661.224	132.661.224
Số dư cuối năm	363.721.218	363.721.218
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	578.467.756	578.467.756
Tại ngày cuối năm	445.806.532	445.806.532

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Mua sắm tài sản cố định Chi nhánh Hà Nội	1.370.697.900	1.370.697.900
Cộng	<u>1.370.697.900</u>	<u>1.370.697.900</u>

Năm 2010, Công ty mua lô tài sản giá trị 1.047.272.900 đồng và sửa chữa văn phòng giá trị 323.425.000 đồng để chuẩn bị cho việc mở Chi nhánh của Công ty tại Hà Nội. Tuy nhiên, đến hết năm 2011, kế hoạch mở Chi nhánh vẫn chưa hoàn thành nên toàn bộ các chi phí này vẫn được Công ty theo dõi ở Tài khoản 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang mà chưa tiến hành hạch toán tăng tài sản và trích khấu hao trong năm.

9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gốc và lãi Quỹ hỗ trợ thanh toán – Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	828.018.672	445.277.146
Cộng	<u>828.018.672</u>	<u>445.277.146</u>

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	43.573.679	103.835.922
Thuế thu nhập cá nhân	34.166.612	76.853.026
Các loại thuế khác	-	3.890.170
Cộng	<u>77.740.291</u>	<u>184.579.118</u>

11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải trả hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán	651.850.000	1.846.810.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	59.943.267	230.049.205
Cộng	<u>711.793.267</u>	<u>2.076.859.205</u>

12. Vốn chủ sở hữu**12.1. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
I - Vốn góp ban đầu	37.500.000.000	37.500.000.000
Vốn góp cổ phần	37.500.000.000	37.500.000.000
Trong đó:		
- Số lượng cổ phiếu phát hành	3.750.000	3.750.000
- Mệnh giá cổ phiếu phát hành	10.000	10.000
II. Vốn bổ sung	251.618.989	251.618.989
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh	251.618.989	251.618.989
III - Các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.639.279.172	2.025.177.391
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)		1.521.939.413

	2.136.041.194	
- Quỹ dự phòng tài chính	251.618.989	251.618.989
- Quỹ đầu tư phát triển	251.618.989	251.618.989

Cộng	40.390.898.161	39.776.796.380
-------------	-----------------------	-----------------------

12. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

12.1. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2011	Năm 2010
Số dư đầu năm	1.521.939.413	2.024.943.482
Tăng trong năm	614.101.781	2.217.460.547
Lãi	614.101.781	2.217.460.547
Giảm trong năm	-	2.720.464.616
Phân phối lợi nhuận	-	2.720.464.616
Dư cuối năm	2.136.041.194	1.521.939.413

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số tiền
Tổ chức			
Ngân hàng TMCP Bắc Á	400.000	10,67	4.000.000.000
Cá nhân			
Thái Thị Nga	400.000	10,67	4.000.000.000
Thái Hương	400.000	10,67	4.000.000.000
Đặng Thái Nguyên	400.000	10,67	4.000.000.000
Thái Doãn Sơn	400.000	10,67	4.000.000.000
Trương Thị Kim Thư	400.000	10,67	4.000.000.000
Hồ Thị Vinh	400.000	10,67	4.000.000.000
Nguyễn Hà Nam	200.000	5,33	2.000.000.000
Nguyễn Trọng Trung	320.000	8,53	3.200.000.000
Thái Thị Lương	280.000	7,46	2.800.000.000
Thái Doãn Lộc	100.000	2,66	1.000.000.000
Trần Thanh Tùng	50.000	1,33	500.000.000

Cộng	3.750.000	100	37.500.000.000
-------------	------------------	------------	-----------------------

12.3. Danh sách Cổ đông sáng lập

	Cuối năm	Số CMTND/ Số ĐKKD	<u>Địa chỉ</u>
Tổ chức	<u>Tỷ lệ</u> <u>(%)</u>		
Ngân hàng TMCP Bắc Á	10,67	063629	Số 117, Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An
Cá nhân			
Thái Thị Nga	10,67	182218203	Khối Tân Yên, P. Hưng Bình, TP. Vinh, Nghệ An
Thái Hương	10,67	186086406	102, Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Vinh, Nghệ An
Đặng Thái Nguyên	10,67	183025343	Thị trấn Nghi Xuân, Nghi Xuân, Hà Tĩnh
Thái Doãn Sơn	10,67	182109112	Hòa Sơn, Đô Lương, Nghệ An
Trương Thị Kim Thư	10,67	182018635	Khối 17, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An
Hồ Thị Vinh	10,67	182020150	P303-A5 P. Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An
Nguyễn Hà Nam	5,33	181628804	Khối 15, P. Hà Huy Tập, TP. Vinh, Nghệ An
Nguyễn Trọng Trung	8,53	181519338	Khối Tân Yên, P. Hưng Bình, TP. Vinh, Nghệ An
Thái Thị Lương	7,46	161541592	Khối 14, P. Hưng Phúc, TP. Vinh, Nghệ An
Thái Doãn Lộc	2,66	182381981	Hòa Sơn, Đô Lương, Nghệ An
Cộng	<u>98,67</u>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	5.424.444.836	7.924.929.136
Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu	1.339.238.988	3.906.192.623

tư		
Doanh thu hoạt động tư vấn	50.833.334	50.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng và tiền gửi khác	4.034.372.514	3.968.736.513
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	5.424.444.836	7.924.929.136
2. Chi phí hoạt động kinh doanh		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí môi giới, tư vấn chứng khoán cho nhà đầu tư	3.476.471.636	3.826.267.613
Chi phí lãi vay	9.944.444	208.338.001
Cộng	3.486.416.080	4.034.605.614
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	693.134.983	771.640.315
Chi phí vật liệu	33.361.400	27.336.350
Chi phí công cụ - dụng cụ	10.699.000	2.162.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.643.896	39.003.781
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.966.270	285.802.298
Chi phí khác	199.757.063	296.592.471
Cộng	1.240.562.612	1.425.537.882
4. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương	1.295.508.181	1.442.055.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	469.572.548	511.332.529
Chi phí lãi vay	9.944.444	208.338.001
Chi phí bằng tiền khác	2.951.953.519	3.298.417.362

Cộng

4.726.978.692

5.460.143.496

5. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5.1. Thuế suất

Căn cứ vào Thông tư 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 hướng dẫn về Thuế giá trị gia tăng và Thuế thu nhập Doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán và nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật đầu tư, Công ty được miễn Thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (Công ty có thu nhập chịu thuế năm 2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Thuế suất áp dụng cho Công ty trong các năm sau giai đoạn miễn và giảm thuế là 20%.

5.2. Thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	683.848.395	2.463.845.052
Điều chỉnh tăng	13.617.749	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	13.617.749	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	697.466.144	2.463.845.052
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	139.493.228	492.769.010
Thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm	69.746.614	246.384.505
Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	69.746.614	246.384.505

5. Cổ phiếu và Lãi cơ bản trên Cổ phiếu

5.1. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.750.000	3.750.000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.750.000	3.750.000
Cổ phiếu phổ thông	3.750.000	3.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.750.000	3.750.000
Cổ phiếu phổ thông	3.750.000	3.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		

5.2. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	614.101.781	2.217.460.547
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.750.000	3.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	164	591

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á là Cổ đông sáng lập với các nghiệp vụ chủ yếu sau:

	Đầu năm	Số phát sinh nợ	Số phát sinh có	Cuối năm
Thuê văn phòng	-	480.000.000	480.000.000	-
Tiền gửi Ngân hàng	33.948.069.132	21.513.850.948	18.549.911.183	36.912.008.897
Cộng	33.948.069.132	21.993.850.948	19.029.911.183	36.912.008.897

1.2. Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	399.045.455

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	6,89	5,61
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	93,11	94,39
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản	%	4,25	10,09
<i>Nợ phải trả/Tổng tài sản</i>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	22,12	9,26
<i>Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	22,12	9,26
<i>(Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	20,87	8,28
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i>			
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	12,61	31,09
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	1,46	5,00
<i>Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn Điều lệ	%	1,64	5,91
<i>Lợi nhuận sau thuế/Vốn Điều lệ</i>			

3. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

5.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.061.471.186	37.087.023.347
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.754.218.484	3.493.261.916
Tài sản tài chính khác	464.090.174	490.560.061
Cộng	39.279.779.844	41.070.845.324
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.794.771.577	4.307.973.184
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	1.794.771.577	4.307.973.184

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

5.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

5.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

5.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng. Trong năm, Công ty không có bất kỳ nghiệp vụ kinh tế nào liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ.

5.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

5.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

5.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	-		-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.794.771.577		1.794.771.577
Chi phí phải trả	-		-
Cộng	1.794.771.577		1.794.771.577
Số dư đầu năm			
Các khoản vay			
Phải trả người bán và phải trả khác	4.307.973.184		4.307.973.184
Chi phí phải trả			
Cộng	4.307.973.184		4.307.973.184
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.061.471.186		37.061.471.186
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.754.218.484		1.754.218.484
Tài sản tài chính khác	464.090.174		464.090.174
Cộng	39.279.779.844		39.279.779.844
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.087.023.347		37.087.023.347
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.493.261.916		3.493.261.916
Tài sản tài chính khác	490.560.061		490.560.061
Cộng	41.070.845.324		41.070.845.324

6. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính (nay được đổi tên thành Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam).

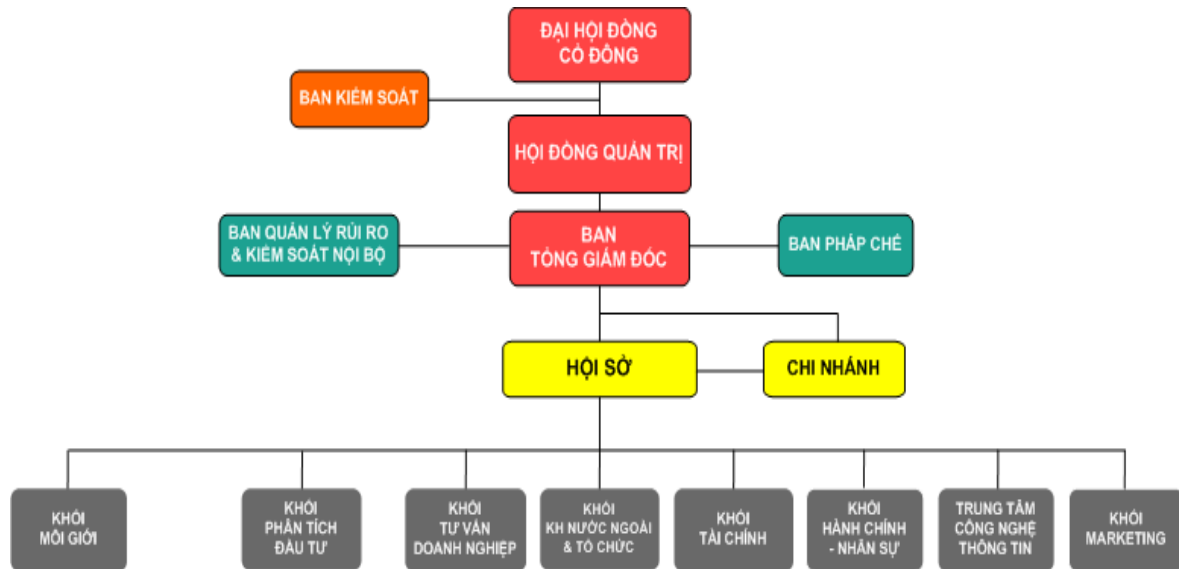
Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng

Ngày 03 tháng 03 năm 2012

VII. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VÀ TÌNH HÌNH NHÂN SỰ:

- SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY



- QUYỀN LỢI CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cơ cấu thành phần Ban Tổng giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc công ty gồm có 2 nhân sự: Tổng Giám đốc phụ trách chung; Phó Tổng Giám đốc phụ trách khối hành chính và nhân sự.

Tiền lương: Chế độ tiền lương của Ban Giám đốc được hưởng dựa trên cơ sở các điều khoản về chế độ của ban Tổng giám đốc quy định tại điều lệ của công ty; Các hợp đồng lao động đã ký kết giữa Chủ tịch Hội đồng Quản trị công ty với từng thành viên trong ban Giám đốc tham gia ký hợp đồng lao động là cơ sở để xây dựng thang lương cho ban Tổng giám đốc.

Thưởng của Ban giám đốc và các quyền lợi khác của Ban giám đốc: Chế độ khen thưởng và các quyền lợi khác của Ban giám đốc được quy định cụ thể chi tiết tại Điều lệ và Quy chế hoạt động của công ty cho từng chức danh cụ thể (tham khảo tại website : www.viseco.vn).

- SỐ LƯỢNG CÁN BỘ NHÂN VIÊN VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tổng số nhân viên: Tổng toàn bộ số cán bộ nhân viên trong công ty là 14 lao động. Trong đó, có 8 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán.

Toàn bộ các cán bộ nhân viên trong công ty đều được ký kết hợp đồng lao động, hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, và các chế độ khác theo quy định của luật lao động. Chế độ về các ngày nghỉ lễ, nghỉ tết trong năm được hưởng theo đúng quy định của nhà nước. Hàng năm, công ty có chế độ đi du lịch và nghỉ mát định kỳ, nhằm mang đến cho người lao động trong toàn đơn vị tinh thần thoải mái và sức khỏe tốt. (Chi tiết, tham khảo tại website: www.viseco.vn).

TÓM TẮT LÝ LỊCH CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

LÝ LỊCH TÓM TẮT CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

- Họ và tên: **Thái Thị Nga** Nữ

2. Sinh ngày: 29 tháng 4 năm 1971
3. Nơi sinh: Xã Hoà Sơn – Huyện Đô Lương – tỉnh Nghệ An
4. CMTND: 182218203 do Công an Nghệ An cấp ngày 04/10/1996
5. Quốc tịch: Việt nam Tôn giáo: Không
6. Địa chỉ thường trú: Khối Tân Yên – Phường Hưng Bình – TP Vinh – tỉnh Nghệ An
Điện thoại: 038 837981 - Fax: 038 841757 - Email:
7. Trình độ chuyên môn: Đại học Thương mại
8. Các nghề nghiệp, chức vụ đã qua:
- Cán bộ kế toán Ngân hàng TMCPM Bắc Á.
 - Phó trưởng phòng tín dụng Ngân hàng TMCP Bắc Á
 - Phó giám đốc Công ty Cổ phần Vạn Niên.
9. Khen thưởng: Không
10. Kỷ luật: Không
11. Chức vụ trong Công ty Chứng khoán: Chủ tịch Hội đồng quản trị
12. Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Phó giám đốc Công ty Cổ phần xây dựng, Thương mại và Dịch vụ Vạn Niên
13. Quan hệ cha, mẹ, vợ (chồng), con, anh, chị, em ruột:
- **Mẹ:** Nguyễn Thị Loan Sinh năm: 1933
Số CMTND: 180 796 200 do Công an Nghệ Tĩnh cấp ngày 26/03/1979
Địa chỉ: Xã Hoà Sơn – Huyện Đô Lương – Tỉnh Nghệ An
Nơi công tác: Nội trợ
 - **Chồng:** Nguyễn Trọng Trung Sinh năm: 1967
Số CMTND: 181519338 Công an Nghệ An cấp ngày 25/6/2002
Địa chỉ: Khối Tân Yên – P. Hưng Bình – Tp Vinh – tỉnh Nghệ An
Nơi công tác: Công ty Cổ phần Vạn Niên
 - **Con:** Nguyễn Trọng Chính Sinh năm: 1995
Địa chỉ: Khối Tân Yên – P. Hưng Bình – Tp Vinh – tỉnh Nghệ An
Nơi công tác: Học sinh trường PTTH Phan Bội Châu – TP Vinh – Nghệ An
 - **Con:** Nguyễn Thái Bảo Trâm Sinh năm: 2004
Địa chỉ: Khối Tân Yên – P. Hưng Bình – Tp Vinh – tỉnh Nghệ An

- **Chị:** Thái Thị Lan Sinh năm: 1956
Số CMTND: 181 595 131
Địa chỉ: Khối 1 – Phường Lê Lợi – TP Vinh – Nghệ An
Nơi công tác: Nội trợ

- **Chị:** Thái Thị Hương Sinh năm: 1958
Số CMND: 186 086 406 do Công an Nghệ An cấp ngày 22/10/2001
Địa chỉ: 102 - Nguyễn Thị Minh Khai - P.Hưng Bình - TP Vinh - Nghệ An
Nơi công tác: Ngân hàng TMCP Bắc Á

- **Chị:** Thái Thị Lương Sinh năm: 1962
Số CMTND:161 541 592 do Công an Hà Nam Ninh cấp ngày 01/07/1983
Địa chỉ: Khối 14 Phường Hưng Bình – TP Vinh – Nghệ An
Nơi công tác: Ngân hàng TMCP Bắc Á

- **Chị :** Thái Thị Dương Sinh năm: 1964
Số CMTND: 181 739 687 do Công an Nghệ Tĩnh cấp ngày 19/08/1987
Địa chỉ: Khối 5 – Phường Cửa Nam – TP Vinh – Nghệ An
Nơi công tác: Bảo hiểm xã hội tỉnh Nghệ An

- **Em:** Thái Thị Thanh Bình Sinh năm: 1975
Số CMTND: 182 060 472 do Công an Nghệ An cấp ngày 22/03/1994
Địa chỉ: Số 766 Láng Thượng – Hà nội
Nơi công tác: Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hà nội

LÝ LỊCH TÓM TẮT - TỔNG GIÁM ĐỐC:

- 14. Họ và tên: Đặng Thái Nguyên Giới tính: Nam
- 15. Sinh ngày: 28 tháng 4 năm 1974
- 16. Nơi sinh: Xuân Giang – Nghi Xuân – Hà Tĩnh
- 17. CMTND: 183025343 do Công an Hà Tĩnh cấp ngày 09/7/1993
- 18. Quốc tịch: Việt nam Tôn giáo: Không
- 19. Địa chỉ thường trú: Khối 1 – thị trấn Nghi Xuân – huyện Nghi Xuân – tỉnh Hà Tĩnh
Điện thoại: 038 837981 - Fax: 038 841757 - Email: nguyendt74@gmail.com
- 20. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế.

21. Các nghề nghiệp, chức vụ đã qua:
- Cán bộ tín dụng Ngân hàng TMCP Bắc Á.
 - Phó phòng tín dụng Ngân hàng TMCP Bắc Á
 - Trưởng phòng Đầu tư và chứng khoán Ngân hàng TMCP Bắc Á
 - Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng TMCP Bắc á tại Thanh Hoá.
22. Khen thưởng: Không
23. Kỷ luật: Không
24. Chức vụ trong Công ty Chứng khoán: Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.
25. Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Chủ tịch Ban đại diện Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam - VFMVF4.
26. Quan hệ cha, mẹ, vợ (chồng), con, anh, chị, em ruột:
- **Cha:** Đặng Thái Hoà Sinh năm 1945
Số CMND: 100048224 do Công an Nghệ tĩnh cấp ngày 24 /2/1978
Địa chỉ: Khối 1 thị trấn Nghi Xuân – huyện Nghi Xuân – tỉnh Hà tĩnh
Nơi công tác: Đã nghỉ hưu
 - **Mẹ:** Phạm Thị Liên Sinh năm 1949
Số CMND: 183190973 do Công an Hà tĩnh cấp ngày 08/01/1998
Địa chỉ: Khối 1- thị trấn Nghi Xuân – huyện Nghi Xuân – tỉnh Hà tĩnh
Nơi công tác: Đã nghỉ hưu
 - **Em:** Đặng Thái Tình Sinh năm: 1977
Số CMND: 193091537 do Công an Hà tĩnh cấp ngày 24/ 8/1993
Địa chỉ: Khối 1 Thị trấn Nghi Xuân - Hà tĩnh
Nơi công tác: Trường THCS Phổ Hải – Nghi Xuân – Hà tĩnh
 - **Em:** Đặng Thị Tuyết Sinh năm: 1982
Số CMND: 183190960 do Công an Hà tĩnh cấp ngày 8/ 1/1998
Địa chỉ: Khối 1 Thị trấn Nghi Xuân - Hà tĩnh
Nơi công tác: Trường TH Kinh tế Hà tĩnh.

LÝ LỊCH TÓM TẮT - TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

- 1) Họ và tên: Thái Doãn Sơn Giới tính: Nam
- 2) Ngày, tháng, năm sinh : 04/09/1978 Nơi Sinh: Nghệ an Quốc Tịch: Việt Nam
- 3) Số chứng minh nhân dân : 012988620 Công An HN cấp ngày 10/09/2007

4) Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số 61 Tràng Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

5) Trình độ văn hoá:

6) Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

7) Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Trường đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Khen thưởng	Kỷ luật
1997 - 2001	Đại học Kinh tế Quốc Dân Hà Nội	Quản trị Kinh doanh	Không	không

10) Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ hiện tại	Khen thưởng	Kỷ luật
2001 – nay	Ngân hàng TMCP Bắc Á	Phó Tổng giám đốc	Không	không

11) Quan hệ thân thân:

Họ và tên	Ngày sinh	Địa chỉ thường trú	Nghề nghiệp	Chức vụ
Bố: Thái Doãn Lộc	1957	Hòa Sơn, Đô Lương, Nghệ An	Nhân viên Ngân hàng Bắc Á	Nhân viên
Mẹ: Hoàng Thị Tuất	1958	Hòa Sơn, Đô Lương, Nghệ An	làm ruộng	
Vợ: Nguyễn Thị Thắm	1985	61 Tràng Tiền, Hoàn Kiếm, HN	Nhân viên Công ty OASIS	Nhân viên kế toán
Con: Thái Mai Quỳnh	2009	61 Tràng Tiền, Hoàn Kiếm, Hà nội	Còn nhỏ	

12) Anh chị em ruột

Em: Thái Thị Thủy	1981	ngõ 34 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà nội	Công ty Thành Đô	Giám đốc
Em Thái Thị Lý	1983	Thôn Phú Mỹ, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN	Ngân hàng Bắc Á	Kiểm soát viên
Em Thái Doãn Nghĩa	1985	xã Hòa Sơn, huyện Đô	Ngân hàng	Nhân viên

		Lương, Nghệ an	Bắc Á	
Em Thái Doãn Đàn	1987	xã hòa sơn, Đô Lương, Nghệ an	Sinh viên	

VIII. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ NĂM 2011

Tổng kết công tác hoạt động kiểm soát nội bộ năm 2011 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt. Có các đặc điểm sau:

A. VỀ CÁCH THỨC THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ.

I. Công tác dự báo và lập kế hoạch kiểm soát hàng năm

- Bộ phận kiểm soát nội bộ đã tiến hành việc dự báo và lập kế hoạch hàng năm bao gồm:
 - Kế hoạch kiểm soát định kỳ và kiểm soát bất kỳ;
 - Kế hoạch kiểm soát tài chính, kiểm soát tuân thủ và kiểm soát hoạt động theo mục tiêu trọng tâm từng thời kỳ do Tổng Giám đốc đề ra.
- Mọi cuộc kiểm soát chỉ được tiến hành dựa trên chương trình kế hoạch kiểm soát hàng năm đã được Tổng Giám đốc phê duyệt và những nhiệm vụ kiểm soát cụ thể do Tổng Giám đốc giao, ngoại trừ những cuộc kiểm soát đột xuất.

II. Công tác tiến hành kiểm soát thường xuyên, định kỳ và bất kỳ

Các hoạt động sau đây được tiến hành kiểm soát thường xuyên và bất kỳ:

- Kiểm soát công tác hạch toán kế toán, các chế độ thu chi tài chính, các báo cáo tổng hợp và chi tiết do bộ phận Kế toán lập và trình Tổng Giám đốc.
- Kiểm soát hoạt động giao dịch, kinh doanh của Công ty.
- Kiểm soát hoạt động mua hàng, cấp phát và sử dụng các yếu tố đầu vào – bao gồm trang thiết bị, dịch vụ, các phần mềm quản lý.
- Kiểm soát các hoạt động của các bộ phận thuộc khối hỗ trợ trong Công ty như hoạt động của bộ phận hành chính - nhân sự, bộ phận kỹ thuật, v.v...

III. Công tác tiến hành kiểm soát đột xuất

- Việc kiểm soát đột xuất là việc tiến hành những hoạt động kiểm soát chưa đưa vào chương trình, kế hoạch kiểm soát thường xuyên, định kỳ và bất kỳ trong năm, được tiến hành khẩn cấp trong các trường hợp:
 - Theo yêu cầu của Tổng Giám đốc;
 - Theo sự phát hiện vấn đề và đề xuất cần kiểm soát của bộ phận kiểm soát nội bộ được Tổng Giám đốc phê duyệt cho phép kiểm soát đột xuất.
- Các bộ phận là đối tượng kiểm soát đột xuất đã nghiêm túc có trách nhiệm ưu tiên về thời gian, nhân sự và các nguồn lực khác để hợp tác với bộ phận kiểm soát nội bộ hoàn thành việc kiểm soát đột xuất.

IV. Công tác tổ chức thực hiện kiểm soát

- Bộ phận kiểm soát nội bộ đã tiến hành lập dự thảo thông báo kiểm soát để trình Tổng Giám đốc ban hành quyết định cho từng cuộc kiểm soát. Thông báo kiểm soát sẽ được xác định rõ mục đích, phạm vi, đối tượng, thời hạn kiểm soát và các kiểm soát viên tham gia thực hiện. Những trường hợp cần điều chỉnh hay bổ sung những nội dung trên đều có văn bản đề nghị của Bộ phận kiểm soát nội bộ và Tổng Giám đốc duyệt trước khi gửi cho đối tượng kiểm soát cũng như các bộ phận có liên quan.
- Trình tự tiến hành một cuộc kiểm soát nội bộ:
 - Công tác chuẩn bị kiểm soát: đã chuẩn bị tốt công tác chuẩn bị trước khi đến đối tượng kiểm soát, bao gồm xác định mục đích và phạm vi kiểm soát, tìm hiểu ban đầu về các báo cáo do

đối tượng kiểm soát đã trình, tổ chức nhân sự kiểm soát, lập kế hoạch sơ khởi van ra thông báo kiểm soát.

- b. Thực hiện kiểm soát: công việc đã được tiến hành tại những nơi diễn ra hoạt động của đối tượng kiểm soát để thu thập bằng chứng làm cơ sở cho kết luận kiểm soát, bao gồm việc khảo sát cơ bản về đối tượng kiểm soát, tìm hiểu và đánh giá đối tượng kiểm soát, tìm hiểu và đánh giá các công việc, sự việc đã nêu và chưa nêu trong báo cáo của đối tượng kiểm soát, tiến hành các thử nghiệm mở rộng và xử lý các phát hiện kiểm soát. Việc xử lý các vấn đề được phát hiện trong quá trình kiểm soát đã nêu rõ thực trạng, đối chiếu với các tiêu chuẩn, đánh giá hậu quả, phân tích nguyên nhân và đề xuất các kiến nghị hoặc cách khắc phục thích hợp.
- c. Báo cáo kiểm soát đã trình bày đầy đủ những nội dung cơ bản của quá trình kiểm soát, bao gồm: mục đích và phạm vi kiểm soát; các vấn đề được phát hiện; các kết luận về tính chính xác, trung thực, hợp lý của các báo cáo do đối tượng kiểm soát đã trình và các kiến nghị cần thiết. Báo cáo kiểm soát nội bộ do nhân viên phụ trách kiểm soát nội bộ ký và chịu trách nhiệm. Báo cáo kiểm soát được gửi tới những người có thẩm quyền và có trách nhiệm đọc báo cáo kiểm soát theo chỉ đạo của Tổng Giám đốc như: đối tượng kiểm soát, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty, Tổng Giám đốc và các bộ phận có thẩm quyền hoặc trách nhiệm với đối tượng kiểm soát. Nhân viên phụ trách kiểm soát nội bộ chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin có liên quan trong suốt quá trình lập, lưu trữ và phát hành báo cáo kiểm soát đến những nơi được chỉ đạo. Việc công khai hóa các báo cáo kiểm soát cụ thể, thích hợp do Tổng Giám đốc quyết định. Phụ trách bộ phận đối tượng kiểm soát có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với những nội dung được nêu trong báo cáo kiểm soát trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được báo cáo kiểm soát. Văn bản trả lời được gửi tới các cá nhân và đơn vị được gửi báo cáo kiểm soát.
- d. Theo dõi sau kiểm soát: công việc theo dõi những sửa chữa của đối tượng kiểm soát và đánh giá các kết quả của các hoạt động này, bao gồm cả việc phúc tra và ra báo cáo theo dõi sau kiểm soát. Việc xem xét các kiến nghị của Bộ phận kiểm soát nội bộ, lựa chọn và thực hiện các biện pháp sửa chữa thích hợp là trách nhiệm của phụ trách bộ phận đối tượng kiểm soát. Bộ phận kiểm soát nội bộ đã có trách nhiệm theo dõi để ghi nhận các hoạt động sửa chữa và đánh giá kết quả của chúng. Phụ trách bộ phận được kiểm soát và các bộ phận có liên quan xét thấy không cần thiết phải có hoạt động sửa chữa các vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm soát đã chủ động xem xét rủi ro xảy ra và chịu trách nhiệm về việc không có những biện pháp sửa chữa thích hợp trong phạm vi trách nhiệm của mình.

B. VỀ CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT NỘI BỘ

1. Biện pháp Kiểm soát tuân thủ các quy định của pháp luật, quy trình nghiệp vụ

1. Trong quá trình thực hiện các quy trình nghiệp vụ, với sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau, vì vậy, Bộ phận Kiểm soát nội bộ đã tiến hành đầy đủ các bước:
 - Kiểm tra hết các quy định của pháp luật liên quan đến các giới hạn hoạt động của Công ty;
 - Tuyệt đối không bỏ qua một hoặc một vài bước trong toàn bộ hoạt động nghiệp vụ của Công ty;
 - Phối hợp đầy đủ với các phòng ban, các cá nhân liên quan đến quy trình nghiệp vụ của Công ty.
2. Giải pháp đặt ra để đảm bảo việc tuân thủ đó là:
 - Các quy trình nghiệp vụ của Công ty, trong đó có quy trình quản lý tài sản, quản lý rủi ro, kiểm soát nội bộ được sao lưu và phổ biến rộng rãi cho tất cả các cán bộ nhân viên của Công ty, đảm bảo cho toàn bộ nhân viên trong công ty nắm rõ và hiểu đầy đủ các nội dung, các yêu cầu của quá trình đó.
 - Kiểm tra định kỳ, thường xuyên các giấy tờ, hồ sơ liên quan đến các lĩnh vực mà Công ty đã ra quyết định, qua đó nêu những điểm chưa tuân thủ.

II. Biện pháp Kiểm soát tuân thủ về tài liệu, giấy tờ

1. Trong quá trình thực hiện các quy trình nghiệp vụ có sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau, vì vậy, bộ phận kiểm soát nội bộ đã tiến hành kiểm soát rủi ro có thể xảy ra trong quá trình này:
 - Kiểm soát việc tuân thủ các biểu mẫu của các giấy tờ, tài liệu;
 - Kiểm soát các thiếu sót về danh mục giấy tờ, tài liệu liên quan đến một nghiệp vụ;
 - Kiểm soát các sai sót về nội dung, số liệu trong các giấy tờ, tài liệu liên quan đến một nghiệp vụ.
2. Giải pháp đặt ra để đảm bảo việc tuân thủ đó là:
 - Các giải pháp nghiệp vụ của Công ty, trong đó có quy trình quản lý tài sản, quản lý rủi ro, kiểm soát nội bộ phải được sao lưu và phổ biến rộng rãi cho tất cả các cán bộ nhân viên của Công ty, đảm bảo nắm rõ và hiểu đầy đủ các nội dung, các yêu cầu của các quy trình đó.
 - Chuẩn hoá các Danh mục tài liệu, các biểu mẫu cả dưới dạng văn bản và điện tử, được lưu giữ tại một cơ sở dữ liệu trung tâm, để đảm bảo cho việc sử dụng được thống nhất.
 - Yêu cầu các phòng ban liên quan phải gửi các hồ sơ giấy tờ liên quan đến các nghiệp vụ của Công ty do bộ phận đó phụ trách cho Bộ phận kiểm soát nội bộ, Ban kiểm soát.
 - Kiểm tra định kỳ thường xuyên các hồ sơ giấy tờ liên quan đến các nghiệp vụ của Công ty, qua đó chỉ ra những điểm chưa tuân thủ.

III. Biện pháp Kiểm soát tuân thủ về thẩm quyền

1. Do trong quá trình thực hiện các quy trình nghiệp vụ có sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau, vì vậy rủi ro có thể xảy ra có thể là:
 - Ký sai thẩm quyền ký các giấy tờ, tài liệu;
 - Không tuân thủ các quy định về uỷ quyền, đóng dấu, sao lưu, công chứng, hợp pháp hóa lãnh sự, trong các trường hợp cụ thể mà pháp luật có yêu cầu.
2. Giải pháp đặt ra để đảm bảo việc tuân thủ đó là:
 - Các quy trình nghiệp vụ của Công ty, trong đó có quy trình quản lý tài sản, quản lý rủi ro, kiểm soát nội bộ phải được sao lưu và phổ biến rộng rãi cho tất cả các cán bộ nhân viên của Công ty, đảm bảo nắm rõ và hiểu đầy đủ các nội dung, các yêu cầu của các quy trình đó.
 - Người có thẩm quyền sẽ chỉ ký kết khi trong hồ sơ trình ký có đầy đủ các giấy tờ có liên quan đến nghiệp vụ, hoặc chỉ đóng dấu khi đã có chữ ký hợp lệ của người có thẩm quyền.
 - Kiểm tra định kỳ thường xuyên các hồ sơ giấy tờ, liên quan đến các nghiệp vụ, qua đó chỉ ra những điểm chưa tuân thủ.

C. CHẾ ĐỘ THỐNG KÊ, BÁO CÁO

I. Thống kê, báo cáo

1. Tiến hành tốt việc theo dõi, thu thập thông tin, hệ thống hoá, cập nhật, phân tích, chọn lọc, phổ biến và xử lý tất cả các thông tin có liên quan đến hoạt động kiểm soát nội bộ. Kiểm tra, đối chiếu, so sánh, đánh giá về những ưu khuyết điểm trong quá trình hoạt động của các bộ phận trong Công ty để kịp thời báo cáo Tổng Giám đốc chỉ đạo các biện pháp phát huy thế mạnh, khắc phục và hoàn thiện những sai sót.
2. Thiết lập các biểu mẫu, quy trình, thủ tục thực hiện việc Kiểm soát nội bộ.
3. Tổ chức lưu trữ hồ sơ, chứng từ, dữ liệu của Bộ phận kiểm soát nội bộ.
4. Phối hợp với các Bộ phận liên quan để thực hiện các Quy trình nghiệp vụ.

II. Hình thức báo cáo

Báo cáo được lập định kỳ (hàng quý, 06 tháng, năm). Trong các trường hợp đột xuất về tình hình tuân thủ quy chế của Công ty, Báo cáo đã được thực hiện bằng văn bản hoặc qua báo cáo trực tiếp.

D. THẨM QUYỀN THỰC HIỆN KIỂM SOÁT NỘI BỘ

I. Kiểm soát nội bộ

1. Bộ phận kiểm soát nội bộ chịu trách nhiệm thực hiện việc kiểm soát tuân thủ của các phòng ban, cá nhân liên quan trong hoạt động hàng ngày của Công ty.

2. Bộ phận kiểm soát nội bộ chịu trách nhiệm báo cáo trước Tổng Giám đốc trong việc thực hiện các nhiệm vụ của mình, phù hợp với phân công nhiệm vụ của Tổng Giám đốc.

Trên đây là toàn bộ đánh giá công tác hoạt động kiểm soát nội bộ năm 2011 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt.

Vinh, ngày 30 tháng 03 năm 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT
(Đã ký)

THÁI DOÃN SƠN

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

ĐẶNG THÁI NGUYÊN

Báo cáo thường niên của Công ty CP Chứng khoán Việt được lập xong vào ngày 31/03/2012.

THÀNH PHẦN BAN SOẠN THẢO BÁO CÁO:

- | | | |
|------------------------|------------------------|---------------|
| - Ông Đặng Thái Nguyên | - Tổng giám đốc | - Trưởng ban. |
| - Ông Thái Doãn Sơn | - Trưởng ban Kiểm soát | - Thành viên. |
| - Ông Nguyễn Hà Nam | - Kế toán Trưởng | - Thành viên. |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT
T/M BAN SOẠN THẢO BÁO CÁO



ĐẶNG THÁI NGUYÊN